BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỔ CHỈ TIÊU CHI TIẾT
học bổng KKHT học kỳ 2 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy

1. Mức học bổng/1 tháng_tính theo mức học phí:

TT	Loại học bổng	Hệ số	Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình						Ghi chú
			Chuẩn	Đặc thù	Tài năng	Tích hợp (Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	Tích hợp	TATP	
2	**Khóa 23D Mức học phí/tháng**		**2.500.000**	**3.000.000**	**2.500.000**		**4.000.000**	**6.000.000**	
-	Xuất sắc	1,20	3.000.000	3.600.000	3.000.000		4.800.000	7.200.000	
-	Giỏi	1,10	2.750.000	3.300.000	2.750.000		4.400.000	6.600.000	
-	Khá	1,00	2.500.000	3.000.000	2.500.000		4.000.000	6.000.000	
3	**Khóa 24D Mức học phí/tháng**		**2.800.000**	**3.350.000**	**2.800.000**		**4.500.000**	**6.400.000**	
-	Xuất sắc	1,20	3.360.000	4.020.000	3.360.000		5.400.000	7.680.000	
-	Giỏi	1,10	3.080.000	3.685.000	3.080.000		4.950.000	7.040.000	
-	Khá	1,00	2.800.000	3.350.000	2.800.000		4.500.000	6.400.000	
4	**Khóa 25D Mức học phí/tháng**		**3.000.000**	**3.500.000**	**4.500.000**	**4.300.000**	**4.500.000**	**6.400.000**	
-	Xuất sắc	1,20	3.600.000	4.200.000	5.400.000	5.160.000	5.400.000	7.680.000	
-	Giỏi	1,10	3.300.000	3.850.000	4.950.000	4.730.000	4.950.000	7.040.000	
-	Khá	1,00	3.000.000	3.500.000	4.500.000	4.300.000	4.500.000	6.400.000	

2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa-Viện/Khóa/Ngành

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (Nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)			
I	**CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN**									
1	**Kế toán - Kiểm toán**	Khóa 23D	Kế toán	145	6,6%	9,6	10	3,92	93	9,42
		Khóa 24D	Kế toán	136	6,6%	9,0	9	3,74	93	-
		Cộng		**281**		**19**	**19**			

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (Nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)			
2	Khoa học dữ liệu	Khóa 23D	Hệ thống thông tin quản lý	182	6,6%	12,0	12	3,75	93	-
		Khóa 23D	Toán kinh tế	67	6,6%	4,4	4	4,00	100	9,43
		Khóa 24D	Hệ thống thông tin quản lý	78	6,6%	5,1	5	3,72	91	-
		Khóa 24D	Toán kinh tế	69	6,6%	4,6	5	3,64	96	-
		Khóa 25D	Hệ thống thông tin quản lý	133	6,6%	8,8	9	3,60	93	8,55
		Khóa 25D	Khoa học dữ liệu	76	6,6%	5,0	5	3,61	96	-
		Khóa 25D	Toán kinh tế	130	6,6%	8,6	9	3,51	96	-
		Cộng		**735**		**49**	**49**			
3	Luật	Khóa 23D	Luật kinh tế	51	6,6%	3,4	3	3,49	93	-
		Khóa 24D	Luật kinh tế	80	6,6%	5,3	5	3,43	93	8,40
		Khóa 25D	Luật kinh tế	116	6,6%	7,7	8	3,38	93	-
		Cộng		**247**		**16**	**16**			
4	Marketing	Khóa 23D	Marketing	216	6,6%	14,3	14	3,85	93	9,00
		Khóa 24D	Marketing	220	6,6%	14,5	15	3,73	93	8,88
		Cộng		**436**		**29**	**29**			
5	Ngoại ngữ	Khóa 23D	Ngôn ngữ Anh	183	6,6%	12,1	12	3,52	89	-
		Khóa 24D	Ngôn ngữ Anh	152	6,6%	10,0	10	3,54	100	-
		Khóa 25D	Ngôn ngữ Anh	226	6,6%	14,9	15	3,46	81	-
		Cộng		**561**		**37**	**37**			
6	Quản trị kinh doanh	Khóa 23D	Bất động sản	94	6,6%	6,2	6	3,58	91	-
		Khóa 23D	Quản trị kinh doanh	273	6,6%	18,0	18	3,78	93	8,83
		Khóa 24D	Bất động sản	58	6,6%	3,8	4	3,68	90	-
		Khóa 24D	Quản trị kinh doanh	345	6,6%	22,8	23	3,78	85	-
		Khóa 25D	Bất động sản	104	6,6%	6,9	7	3,26	83	-
		Cộng		**874**		**58**	**58**			
7	Thương mại và Du lịch	Khóa 23D	Kinh doanh quốc tế	192	6,6%	12,7	13	3,55	96	8,50
		Khóa 24D	Kinh doanh quốc tế	217	6,6%	14,3	14	3,72	96	-
		Cộng		**409**		**27**	**27**			

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (Nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)			
8	Công nghệ tài chính ngân hàng	Khóa 23D	Công nghệ tài chính	48	6,6%	3,2	3	3,80	93	-
		Khóa 23D	Tài chính - Ngân hàng	458	6,6%	30,2	30	3,85	93	9,10
		Khóa 24D	Công nghệ tài chính	133	6,6%	8,8	9	3,85	96	-
		Khóa 24D	Tài chính - Ngân hàng	403	6,6%	26,6	27	3,76	93	8,76
		Cộng		**1.042**		**69**	**69**			
9	Kinh tế chính trị quốc tế	Khóa 23D	Kinh tế	69	6,6%	4,6	5	3,53	96	-
		Khóa 24D	Kinh tế	75	6,6%	5,0	5	3,68	93	8,58
		Khóa 25D	Kinh tế	104	6,6%	6,9	7	3,59	97	-
		Khóa 25D	Quản lý kinh tế	102	6,6%	6,7	7	3,44	93	-
		Cộng		**350**		**23**	**24**			
Cộng (I)				**4.935**			**328**			
II	**CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ**									
1	Thương mại và Du lịch	Khóa 23D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	64	6,6%	4,2	4	3,63	93	-
		Khóa 23D (ĐT)	Quản trị khách sạn	77	6,6%	5,1	5	3,88	95	-
		Khóa 23D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	68	6,6%	4,5	5	3,85	81	-
		Khóa 24D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	57	6,6%	3,8	4	3,46	91	-
		Khóa 24D (ĐT)	Quản trị khách sạn	81	6,6%	5,3	5	3,57	85	-
		Khóa 24D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	70	6,6%	4,6	5	3,21	90	-
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	79	6,6%	5,2	5	3,66	93	-
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị khách sạn	82	6,6%	5,4	5	3,66	93	-
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	88	6,6%	5,8	6	3,25	82	-
Cộng (II)				**666**			**44**			
III	**CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG**									
1	Công nghệ tài chính ngân hàng	Khóa 23D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	45	6,6%	3,0	3	3,93	96	-
		Khóa 24D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	49	6,6%	3,2	3	3,75	93	-
		Khóa 25D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	51	6,6%	3,4	3	3,61	96	-
Cộng (III)				**145**			**9**			

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (Nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)			
IV	**CHƯƠNG TRÌNH TÍCH HỢP**									
1	**Kế toán - Kiểm toán**	Khóa 23D(TH)	Kế toán	135	6,6%	8,9	9	3,76	93	8,97
		Khóa 24D(TH)	Kế toán	148	6,6%	9,8	10	3,69	93	-
		Khóa 25D(TH)	Kế toán	282	6,6%	18,6	19	3,32	93	8,04
		Khóa 25D(TH)	Kiểm toán	66	6,6%	4,4	4	3,78	92	-
		Cộng		**631**		**42**	**42**			
2	**Marketing**	Khóa 23D(TH)	Marketing	378	6,6%	24,9	25	3,88	90	-
		Khóa 24D(TH)	Marketing	398	6,6%	26,3	26	3,73	92	-
		Khóa 25D(TH)	Marketing	1.041	6,6%	68,7	69	3,54	93	8,40
		Cộng		**1.817**		**120**	**120**			
3	**Quản trị kinh doanh**	Khóa 23D(TH)	Bất động sản	19	6,6%	1,3	1	3,48	87	-
		Khóa 23D(TH)	Quản trị kinh doanh	354	6,6%	23,4	23	3,84	93	9,13
		Khóa 24D(TH)	Quản trị kinh doanh	260	6,6%	17,2	17	3,68	93	8,86
		Khóa 25D(TH)	Quản trị kinh doanh	764	6,6%	50,4	50	3,67	83	-
		Cộng		**1.397**		**92**	**91**			
4	**Thương mại và Du lịch**	Khóa 23D(TH)	Kinh doanh quốc tế	413	6,6%	27,3	27	3,55	81	8,60
		Khóa 24D(TH)	Kinh doanh quốc tế	380	6,6%	25,1	25	3,61	93	-
		Khóa 25D(TH)	Kinh doanh quốc tế	970	6,6%	64,0	64	3,60	93	8,40
		Cộng		**1.763**		**116**	**116**			
5	**Công nghệ tài chính ngân hàng**	Khóa 23D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	332	6,6%	21,9	22	3,80	93	-
		Khóa 24D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	359	6,6%	23,7	24	3,66	100	-
		Khóa 25D(TH)	Công nghệ tài chính	221	6,6%	14,6	15	3,35	93	-
		Khóa 25D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	961	6,6%	63,4	63	3,27	91	-
		Cộng		**1.873**		**124**	**124**			
Cộng (IV)				**7.481**			**493**			
V	**CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TOÀN PHẦN**									
1	**Marketing**	Khóa 23D(IP)	Marketing	29	6,6%	1,9	2	3,73	93	-
		Khóa 24D(IP)	Marketing	39	6,6%	2,6	3	3,58	83	-
		Khóa 25D(IP)	Marketing	170	6,6%	11,2	11	3,36	91	-
		Cộng		**238**		**16**	**16**			
2	**Quản trị kinh doanh**	Khóa 23D(IP)	Quản trị kinh doanh	23	6,6%	1,5	2	3,65	91	-
		Khóa 24D(IP)	Quản trị kinh doanh	34	6,6%	2,2	2	3,64	97	-
		Khóa 25D(IP)	Quản trị kinh doanh	82	6,6%	5,4	5	3,38	84	-
		Cộng		**139**		**9**	**9**			
	Thương	Khóa 23D(IP)	Kinh doanh quốc tế	25	6,6%	1,7	2	3,65	97	-

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (Nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)			
3	Thương mại và Du lịch	Khóa 24D(IP)	Kinh doanh quốc tế	31	6,6%	2,0	2	3,72	93	-
		Khóa 25D(IP)	Kinh doanh quốc tế	177	6,6%	11,7	12	3,27	93	-
		Cộng		**233**		**15**	**16**			
4	Công nghệ tài chính	Khóa 25D(IP)	Tài chính - Ngân hàng	72	6,6%	4,8	5	3,00	72	-
		Cộng		**72**		**5**	**5**			
Cộng (V)				**682**		**45**	**46**			
Tổng cộng:				**13.909**			**920**			